

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ  
KỸ THUẬT SỐ FPT**

**FPT DIGITAL RETAIL  
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No: 43.2021/FRT-FAF

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence – Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021  
Ha Noi, October 29<sup>th</sup>, 2021



**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN  
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG  
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK  
TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Security  
Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock  
Exchange*

- Tên tổ chức/*Organization name*: Công ty cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán/*Security symbol*: FRT/FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 261 – 263 Khánh Hội, phường 02, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 02, District 04, HCMC, Viet Nam*
- Điện thoại/ *Telephone*: 028 7302 3456
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Phạm Duy Hoàng Nam/ *Mr Pham Duy Hoang Nam*
- Chức vụ/*Position*: Giám đốc tài chính/ *CFO*

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
*Information disclosure type: :  Periodic  Irregular  24 hours  On demand*



**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

Báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2021 / *Separate and Consolidated Financial Statements for Q3.2021*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/10/2021 tại đường dẫn :<http://fvt.vn>

*This information was disclosed on Company's Portal on October 29<sup>th</sup>, 2021 available at <http://fvt.vn>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./.*

**Đại diện tổ chức**  
**Organization representative**

Người UQ CBTT

*Party authorized to disclose information*

**-Tài liệu đính kèm/Attachment:**

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý 3 năm 2021/*Separate and Consolidated Financial Statements for Q3.2021*

**Nơi nhận/Recipient:**

- Như trên/ *As above;*
- Lưu/ *Achieved by:* VT, FAF/ *Admin, FAF*



**PHẠM DUY HOÀNG NAM**



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021**

---



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch	
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên	
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Nguyễn Đức Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/05/2020

#### **Ban Tổng Giám Đốc**

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc	
Bà Trịnh Hoa Giang	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất	Miễn nhiệm ngày 01/09/2021
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc thứ hai	

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Hoàng Trung Kiên**

**Tổng Giám Đốc**

Ngày 28 tháng 10 năm 2021



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30.09.2021	Ngày 31.12.2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>7,960,688,520,386</b>	<b>4,959,999,144,880</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>348,801,453,330</b>	<b>701,504,239,398</b>
1 Tiền	111		347,869,319,019	551,504,239,398
2 Các khoản tương đương tiền	112		932,134,311	150,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1,737,642,389,041</b>	<b>788,158,684,912</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,737,642,389,041	788,158,684,912
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2,870,057,716,985</b>	<b>1,498,241,305,903</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		164,679,426,075	172,584,643,781
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		122,239,020,981	93,596,830,533
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2,385,000,000,000	885,000,000,000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	5	258,466,778,111	405,045,636,978
5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(60,327,508,182)	(57,985,805,389)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>2,833,512,905,176</b>	<b>1,826,717,690,762</b>
1 Hàng tồn kho	141		2,869,271,256,228	1,853,134,198,142
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(35,758,351,052)	(26,416,507,380)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>170,674,055,854</b>	<b>145,377,223,905</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	133,089,562,491	119,330,193,082
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		37,350,227,271	26,045,172,004
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		234,266,092	1,858,819
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>538,085,032,965</b>	<b>427,578,741,148</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>130,146,512,125</b>	<b>116,400,384,163</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	5	130,146,512,125	116,400,384,163
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>58,789,848,920</b>	<b>50,627,870,323</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	9	16,745,639,435	8,708,246,794
<i>Nguyên giá</i>	222		29,188,780,214	14,159,992,286
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(12,443,140,779)	(5,451,745,492)
2 Tài sản cố định vô hình	227	10	42,044,209,485	41,919,623,529
<i>Nguyên giá</i>	228		47,529,787,990	46,875,627,990
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5,485,578,505)	(4,956,004,461)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>236,043,668,890</b>	<b>260,550,486,662</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	8	234,564,603,986	257,565,908,116
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,479,064,904	2,984,578,546
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>113,105,003,030</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>8,498,773,553,351</b>	<b>5,387,577,886,028</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

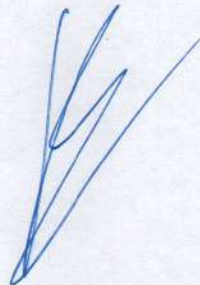
Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

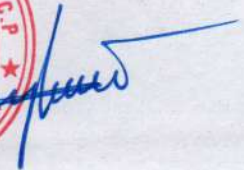
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30.09.2021	Ngày 31.12.2020
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>7,154,993,184,056</b>	<b>4,162,447,981,264</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7,154,892,484,056</b>	<b>4,162,447,981,264</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1,446,884,194,093	1,214,790,045,465
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33,198,167,552	28,401,024,820
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	11	41,173,292,553	31,619,901,384
4 Phải trả người lao động	314		3,192,309,466	1,577,532,062
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	293,082,268,493	219,972,444,070
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	14	99,105,503,128	162,944,770,886
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	5,153,448,118,175	2,485,948,231,980
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		70,000,000,000	-
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14,808,630,596	17,194,030,597
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>100,700,000</b>	<b>-</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337		100,700,000	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	16	<b>1,343,780,369,295</b>	<b>1,225,129,904,764</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1,343,780,369,295</b>	<b>1,225,129,904,764</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		789,817,920,000	789,817,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		789,817,920,000	789,817,920,000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		537,136,692,926	423,908,570,033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		423,908,570,033	404,926,443,124
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		113,228,122,893	18,982,126,909
3 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		16,825,756,369	11,403,414,731
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>8,498,773,553,351</b>	<b>5,387,577,886,028</b>



Trần Thị Nga  
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam  
Giám đốc tài chính

Hoàng Trung Kiên  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>	<b>17</b>	<b>5,019,530,159,014</b>	<b>3,459,135,307,901</b>	<b>14,092,793,820,843</b>	<b>10,847,401,851,219</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	17	26,271,611,785	26,964,568,754	75,253,624,064	118,051,699,784
- Hàng bán bị trả lại	5		26,271,611,785	26,964,568,754	75,253,624,064	118,051,699,784
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>17</b>	<b>4,993,258,547,229</b>	<b>3,432,170,739,148</b>	<b>14,017,540,196,779</b>	<b>10,729,350,151,435</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		4,298,601,407,878	2,955,945,062,699	12,132,472,802,759	9,226,583,443,747
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>694,657,139,350</b>	<b>476,225,676,449</b>	<b>1,885,067,394,020</b>	<b>1,502,766,707,688</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	52,715,365,660	13,334,860,110	134,168,042,502	52,528,288,414
7. Chi phí tài chính	22	20	38,116,670,842	21,868,389,075	100,065,936,597	115,409,364,467
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36,834,001,230	20,978,331,458	92,260,902,476	100,691,299,707
8. Chi phí bán hàng	24		443,603,370,397	388,324,633,962	1,323,858,970,357	1,141,962,020,629
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		206,581,025,979	92,554,958,451	463,543,431,906	291,254,715,845
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>59,071,437,792</b>	<b>(13,187,444,929)</b>	<b>131,767,097,662</b>	<b>6,668,895,161</b>
11. Thu nhập khác	31		1,908,913,146	4,778,204,102	6,244,866,401	12,006,189,046
12. Chi phí khác	32		74,239,769	81,905,222	943,642,808	834,214,057
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1,834,673,377</b>	<b>4,696,298,880</b>	<b>5,301,223,593</b>	<b>11,171,974,989</b>



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

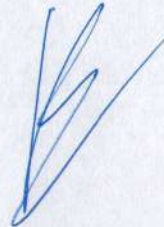
Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>60,906,111,169</b>	<b>(8,491,146,049)</b>	<b>137,068,321,255</b>	<b>17,840,870,150</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	12,158,295,908	(6,634,820,293)	27,158,330,652	(78,142,555)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1,505,513,642	4,810,806,356	1,505,513,642	8,720,598,242
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>47,242,301,619</b>	<b>(6,667,132,112)</b>	<b>108,404,476,961</b>	<b>9,198,414,463</b>
Trong đó						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		47,449,901,840	(235,767,713)	108,478,464,391	18,955,402,712
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		(207,600,221)	(6,431,364,398)	(73,987,430)	(9,756,988,249)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	22	601	(3)	1,373	240



Trần Thị Nga  
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam  
Giám đốc tài chính




Hoàng Trung Kiên  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2021



### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
				Năm 2021	Năm 2020
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>137,068,321,255</b>	<b>17,840,870,149</b>
<b>2</b>	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		3,515,261,832	1,018,565,289
-	Các khoản dự phòng	03		81,683,546,465	17,350,844,091
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(183,410,000)	-
-	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(115,005,772,458)	(39,789,562,379)
-	Chi phí lãi vay	06		92,260,902,476	100,691,299,707
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>199,338,849,570</b>	<b>97,112,016,857</b>
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		106,047,008,823	539,171,716,750
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(1,016,137,058,086)	1,358,872,770,366
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		240,276,659,617	(844,483,920,012)
-	(Tăng) giảm chi phí trả trước	12		9,241,934,721	14,324,730,583
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(83,308,137,020)	(82,109,372,452)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25,002,511,571)	(23,606,280,229)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1,974,240,000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,385,400,000)	(9,193,684,990)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(571,928,653,946)</b>	<b>1,052,062,216,873</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,735,128,679)	(2,411,726,275)
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9,605,435,886,578)	(1,298,144,459,554)
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7,155,952,182,449	1,463,065,859,099
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(120,627,259,686)	-
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		107,600,880,538	46,320,902,326
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2,464,245,211,956)</b>	<b>208,830,575,596</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
				Năm 2021	Năm 2020
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		10,244,000,000	-
2	Tiền thu từ đi vay	33		10,305,389,166,736	9,212,480,580,664
3	Tiền trả nợ gốc vay	34		(7,632,162,086,902)	(10,747,874,067,904)
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(78,981,792,000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>2,683,471,079,834</b>	<b>(1,614,375,279,240)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(352,702,786,068)</b>	<b>(353,482,486,771)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>701,504,239,398</b>	<b>852,194,969,387</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ</b>	<b>70</b>		<b>348,801,453,330</b>	<b>498,712,482,616</b>

Trần Thị Nga  
Người lập - Kế toán trưởng

Phạm Duy Hoàng Nam  
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện và dịch vụ công nghệ ... và kinh doanh dược phẩm.

Các sản phẩm và dịch vụ cung cấp chủ yếu:

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đối dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Buôn bán thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, sinh phẩm bảo quản điều kiện thường;
- Dịch vụ kho bãi.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 2, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có chi nhánh tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có 2 Công ty con, chi tiết như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	85,07	85,07	Kinh doanh dược phẩm
Công ty Cổ phần Hữu Nghị Việt Hàn	Thành phố Hà Nội	99,98	99,98	Dịch vụ kho bãi



### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ tối đa mười (10) năm.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị ghi sổ của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản phải thu về cho vay***

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao****Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

**Phần mềm máy tính**

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng thể hiện số tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng đã được trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí thiết kế và lắp đặt địa điểm kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<b>30.09.2021</b>	<b>31.12.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	67,020,291,681	92,761,711,237
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	280,849,027,338	458,742,528,161
Các khoản tương đương tiền	932,134,311	150,000,000,000
	<b>348,801,453,330</b>	<b>701,504,239,398</b>

#### 5. PHẢI THU KHÁC

	<b>30.09.2021</b>	<b>31.12.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>258,466,778,111</b>	<b>405,045,636,978</b>
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	160,502,452,975	324,270,355,462
- Dự thu lãi tiền gửi, cho vay	25,742,073,313	18,337,181,394
- Phải thu người lao động	7,881,471,460	6,306,964,950
- Ký cược, ký quỹ	-	1,050,500,000
- Phải thu theo chương trình bán hàng (ii)	15,632,583,739	15,632,583,739
- Phải thu ngắn hạn khác	48,708,196,624	39,448,051,433
<b>Cộng</b>	<b>258,466,778,111</b>	<b>405,045,636,978</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>130,146,512,125</b>	<b>116,400,384,163</b>
- Ký cược, ký quỹ	130,146,512,125	116,400,384,163
<b>Cộng</b>	<b>388,613,290,236</b>	<b>521,446,021,141</b>

(i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.

(ii) Phản ánh các khoản phải thu theo chương trình trợ giá điện thoại về gói cước áp dụng với các nhà mạng Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile và Công ty Cổ phần Viễn thông di động Mobifone.



## 6. NỢ XẤU

	30.09.2021			31.12.2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ
Khác	19,657,527,654	-	Trên 3 năm	1,551,089,909	-	Trên 3 năm
Khác	18,521,772,469	338,366,407	Trên 2 năm - dưới 3 năm	27,048,938,948	101,150,900	Trên 2 năm - dưới 3 năm
Khác	15,768,616,118	245,392,001	Trên 1 năm - dưới 2 năm	13,230,823,504	188,797,266	Trên 1 năm - dưới 2 năm
Khác	8,655,799,069	1,692,448,720	Dưới 1 năm	55,252,795,098	38,807,893,904	Dưới 1 năm
	<b>62,603,715,310</b>	<b>2,276,207,128</b>		<b>97,083,647,459</b>	<b>39,097,842,070</b>	

(\*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

## 7. HÀNG TỒN KHO

	30.09.2021		31.12.2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	127,382,095,477		3,034,573,631	-
Công cụ, dụng cụ	6,721,201,136		2,906,430,105	-
Hàng hoá	2,735,167,959,615	(35,758,351,052)	1,847,193,194,406	(26,416,507,380)
<b>Cộng</b>	<b>2,869,271,256,228</b>	<b>(35,758,351,052)</b>	<b>1,853,134,198,142</b>	<b>(26,416,507,380)</b>



**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30.09.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>133,089,562,491</b>	<b>119,330,193,082</b>
Chi phí thuê nhà	116,483,543,359	99,848,698,434
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16,606,019,132	19,481,494,648
<b>b. Dài hạn</b>	<b>234,564,603,986</b>	<b>257,565,908,116</b>
Chi phí đầu tư ban đầu các cửa hàng	212,739,746,709	236,246,329,995
Chi phí trả trước dài hạn khác	21,824,857,277	21,319,578,121
<b>Cộng</b>	<b><u>367,654,166,477</u></b>	<b><u>376,896,101,198</u></b>



**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	4,619,723,333	5,156,533,386	2,371,118,183	2,012,617,384	14,159,992,286
- Mua trong kỳ	-	616,725,043	1,054,843,636	-	1,671,568,679
- Tăng khác	12,619,570,977	544,921,000	192,727,272	-	<b>13,357,219,249</b>
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>17,239,294,310</b>	<b>6,318,179,429</b>	<b>3,618,689,091</b>	<b>2,012,617,384</b>	<b>29,188,780,214</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	183,411,787	4,208,411,497	535,199,966	524,722,242	5,451,745,492
- Khấu hao trong kỳ	122,008,277	428,769,884	370,326,697	264,188,142	1,185,293,000
- Tăng khác	5,376,609,415	236,765,600	192,727,272	-	5,806,102,287
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>5,682,029,479</b>	<b>4,873,946,981</b>	<b>1,098,253,935</b>	<b>788,910,384</b>	<b>12,443,140,779</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
- Tại ngày đầu năm	4,436,311,546	948,121,889	1,835,918,217	1,487,895,142	8,708,246,794
- Tại ngày cuối quý	11,557,264,831	1,444,232,448	2,520,435,156	1,223,707,000	16,745,639,435



#### 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	40,294,000,000	6,581,627,990	46,875,627,990
- Mua trong kỳ		63,560,000	63,560,000
- Tăng khác	590,600,000		
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>40,884,600,000</b>	<b>6,645,187,990</b>	<b>47,529,787,990</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm		4,956,004,461	4,956,004,461
- Khấu hao trong kỳ	2,559,656	411,230,456	413,790,112
- Tăng khác	115,783,932		
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>118,343,588</b>	<b>5,367,234,917</b>	<b>5,485,578,505</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
- Tại ngày đầu năm	40,294,000,000	1,625,623,529	41,919,623,529
- Tại ngày cuối quý	40,766,256,412	1,277,953,073	42,044,209,485



## 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>A. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	1,858,819	-	-	1,858,819
	<b>1,858,819</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,858,819</b>
	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>B. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	20,211,571,952	40,436,550,610	33,211,265,725	27,436,856,837
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,770,069,555	27,158,330,652	24,770,104,297	12,158,295,910
Thuế thu nhập cá nhân	1,408,378,126	17,230,906,096	17,227,800,533	1,411,483,689
Thuế nhà thầu	229,881,751	1,335,593,620	1,398,819,254	166,656,117
Thuế môn bài và thuế khác	-	799,059,950	799,059,950	-
	<b>31,619,901,384</b>	<b>86,960,440,928</b>	<b>77,407,049,759</b>	<b>41,173,292,553</b>



**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.09.2021</b>	<b>31.12.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	143,049,942,487	4,255,326,945
Công ty TNHH Apple Việt Nam	206,083,841,000	698,805,678,162
Công ty Cổ phần Thế Giới Số	203,297,500,296	69,671,483,994
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	343,081,313,200	88,288,124,092
Các đối tượng khác	551,371,597,110	353,769,432,272
<b>Cộng</b>	<b>1,446,884,194,093</b>	<b>1,214,790,045,465</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30.09.2021</b>	<b>31.12.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền lương kinh doanh	208,847,738,069	171,944,481,045
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	14,869,846,056	4,968,203,320
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	12,574,479,947	14,944,768,814
Chi phí lãi vay phải trả	18,769,023,036	9,403,325,854
Chi phí phải trả khác	38,021,181,385	18,711,665,037
<b>Cộng</b>	<b>293,082,268,493</b>	<b>219,972,444,070</b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.09.2021</b>	<b>31.12.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	9,199,353,390	9,140,617,504
Phải trả tiền thu hộ đối tác	85,104,694,687	151,511,990,695
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4,801,455,051	2,292,162,687
	<b>99,105,503,128</b>	<b>162,944,770,886</b>



**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>30.09.2021</b>	<b>31.12.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	881,649,573,354	562,274,015,157
Ngân hàng Standard Chartered Bank Việt Nam	557,250,010,551	534,648,135,082
Ngân hàng Citibank Việt Nam	449,747,314,610	-
Ngân hàng ANZ Việt Nam	235,691,987,616	155,394,435,708
Ngân hàng ANZ Singapo	144,173,150,000	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam	803,959,706,317	490,684,808,587
Ngân hàng Standard Chartered Singapore	201,651,900,000	-
Ngân hàng HSBC Hong Kong	928,567,650,000	49,847,750,000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	21,112,916,000
Ngân hàng MUFG	92,379,901,108	104,854,033,166
Ngân hàng DBS	370,817,319,307	226,561,148,882
Ngân hàng MUFG MALAY	68,820,000,000	150,620,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	27,323,409,000	22,244,411,809
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	56,222,672,000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	32,769,220,000
Ngân hàng UOB	391,416,196,312	78,714,685,589
<b>Tổng</b>	<b>5,153,448,118,175</b>	<b>2,485,948,231,980</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	789,817,920,000	-	483,908,235,123	1,273,726,155,123
Lợi nhuận trong năm	-	-	24,718,596,246	24,718,596,246
Trích lập các quỹ	-	-	(3,700,353,039)	(3,700,353,039)
Chia cổ tức/Lợi nhuận	-	-	(78,981,792,000)	(78,981,792,000)
Giảm khác	-	-	(2,036,116,297)	(2,036,116,297)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>789,817,920,000</b>	<b>-</b>	<b>423,908,570,033</b>	<b>1,213,726,490,033</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	108,478,464,391	108,478,464,391
Tăng khác	-	-	4,749,658,502	4,749,658,502
<b>Số dư 30.09.2021</b>	<b>789,817,920,000</b>	<b>-</b>	<b>537,136,692,926</b>	<b>1,326,954,612,926</b>



**17. DOANH THU**

	<b>Lũy kế đến 30.09.2021</b>	<b>Lũy kế đến 30.09.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14,092,793,820,843	10,847,401,851,219
	<b>14,092,793,820,843</b>	<b>10,847,401,851,219</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Hàng bán bị trả lại	75,253,624,064	118,051,699,784
	<b>75,253,624,064</b>	<b>118,051,699,784</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>14,017,540,196,779</b>	<b>10,729,350,151,435</b>

**18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Lũy kế đến 30.09.2021</b>	<b>Lũy kế đến 30.09.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng bán	12,132,472,802,759	9,226,583,443,747
Chi phí nhân công	842,637,202,950	650,461,734,048
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,527,563,547	1,018,565,289
Chi phí khác bằng tiền	943,237,635,766	781,736,437,137
	<b>13,919,875,205,022</b>	<b>10,659,800,180,221</b>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Lũy kế đến 30.09.2021</b>	<b>Lũy kế đến 30.09.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	115,005,772,458	39,789,562,379
Lãi chênh lệch tỷ giá	12,095,404,832	1,245,728,866
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7,066,865,212	11,492,997,169
	<b>134,168,042,502</b>	<b>52,528,288,414</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Lũy kế đến 30.09.2021</b>	<b>Lũy kế đến 30.09.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	92,260,902,476	96,931,332,800
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,805,034,121	18,478,031,667
	<b>100,065,936,597</b>	<b>115,409,364,467</b>



## 21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến 30.09.2021	Lũy kế đến 30.09.2020
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	27,158,330,652	(78,142,555)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>27,158,330,652</b>	<b>(78,142,555)</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

	Lũy kế đến 30.09.2021	Lũy kế đến 30.09.2020
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>135,791,653,258</b>	<b>94,122,778,278</b>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	135,791,653,258	50,519,787,071
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	135,791,653,258	50,519,787,071
Thuế suất thông thường	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	(10,182,099,968)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>27,158,330,652</b>	<b>(78,142,555)</b>

## 22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Lũy kế đến 30.09.2021	Lũy kế đến 30.09.2020
Lợi nhuận trong kỳ	VND	108,478,464,391	18,955,402,712
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (3% LNST)	VND	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	108,478,464,391	18,955,402,712
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	78,981,792	78,981,792
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>1,373</b>	<b>240</b>

## 23. CÁC KHOẢN CAM KẾT

### Cam kết thuê hoạt động

	Lũy kế đến 30.09.2021	Lũy kế đến 30.09.2020
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	403,227,159,492	354,894,153,786

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty.



## 24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn (Công ty là công ty liên kết của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng là thành viên HĐQT FRT, đồng thời là chủ tịch HĐQT Sendo
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	Công ty liên kết của Cổ đông lớn

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	<u>Lũy kế đến 30.09.2021</u>	<u>Lũy kế đến 30.09.2020</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>84,141,212,980</b>	<b>44,424,423,391</b>
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	12,399,464,157	14,773,218,081
Công ty TNHH Phần mềm FPT	8,257,105,166	2,935,034,633
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	14,648,822,145	4,831,362,020
Công ty Cổ phần FPT	47,370,996,411	21,884,808,657
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	791,916,373	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	34,963,637	-
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	461,410,544	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	176,534,547	-
	<b>84,141,212,980</b>	<b>44,424,423,391</b>
<b>Mua hàng</b>	<b>52,469,531,575</b>	<b>25,382,357,110</b>
Công ty Cổ phần FPT	3,290,769,546	3,014,980,739
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	14,073,700,925	13,491,118,735
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	23,309,289,223	2,357,454
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	556,834,412	859,000,000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	10,664,422,999	8,014,900,182
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	574,514,470	-
<b>Cho vay</b>	<b>5,985,000,000,000</b>	<b>675,000,000,000</b>
Công ty Cổ phần FPT	5,985,000,000,000	675,000,000,000
<b>Thu hồi khoản cho vay</b>	<b>4,485,000,000,000</b>	<b>460,000,000,000</b>
Công ty Cổ phần FPT	4,485,000,000,000	460,000,000,000



	<u>Lũy kế đến 30.09.2021</u>	<u>Lũy kế đến 30.09.2020</u>
	VND	VND
<b>Đi vay</b>	-	<b>450,000,000,000</b>
Công ty Cổ phần FPT	-	450,000,000,000
<b>Trả gốc vay</b>	-	<b>450,000,000,000</b>
Công ty Cổ phần FPT	-	450,000,000,000

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:**

	<u>30.09.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>9,359,866,292</b>	<b>5,018,161,601</b>
Công ty Cổ phần FPT	132,039,000	1,546,677,249
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	717,441,775	2,667,252,351
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	7,695,569,010	402,100,000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	679,556,507	48,692,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	135,260,000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	-	68,050,000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	-	285,390,001
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>2,345,000,000,000</b>	<b>845,000,000,000</b>
Công ty Cổ phần FPT	2,345,000,000,000	845,000,000,000
<b>Phải thu khác</b>	-	<b>2,320,032,187</b>
Công ty Cổ phần FPT	-	1,401,945,124
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	-	918,087,063
<b>Phải trả người bán</b>	<b>1,991,970,856</b>	<b>14,720,877,678</b>
Công ty Cổ phần FPT	-	1,100,000,000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	1,581,038,246	884,301,208
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	410,932,610	11,216,576,470
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	-	1,520,000,000
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>74,903,679</b>	<b>192,321,244</b>
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	74,903,679	192,321,244

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:**

	<u>Lũy kế đến 30.09.2021</u>
	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3,554,600,000

**25. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.



**Bộ phận theo lĩnh vực địa lý**

Công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Xét theo khía cạnh rủi ro và lợi ích kinh tế thu được, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty và công ty con hoạt động trong hai bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan và được phẩm.



Trần Thị Nga  
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Duy Nam  
Giám đốc tài chính



M.S.D.N. 0311609355 - C.T.C.P  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ  
FPT  
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Hoàng Trung Kiên  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2021